

-(으)ㄹ지언정

thà ..., chứ nhất định không ...

Chấp nhận một điều khó khăn để từ chối một điều khác. Về đầu nêu cái giá bạn sẵn sàng chịu; về sau nêu giới hạn bạn sẽ không vượt qua.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄹ지언정	가다 → 갈지언정
Kết thúc bằng phụ âm	-을지언정	굶다 → 굶을지언정
Kết thúc bằng ㄷ	không thêm gì	만들다 → 만들지언정
Về sau	từ chối hoặc quyết tâm	... -지는 않겠다
Khoảng cách	viết liền — một đuôi	굶을지언정
Nhượng bộ trung tính	-더라도	굶더라도

Khi nào dùng

Cách kết hợp theo quy tắc chuẩn với dạng ngắn của ㄹ: 만들다 thành 만들지언정. Nó được viết như một đuôi duy nhất, không có khoảng cách.

Hai vế có thứ tự: cái giá chấp nhận trước, lời từ chối hoặc quyết tâm sau. 굶을지언정 남에게 손을 벌리지는 않겠다 — thà chết đói còn hơn đi xin.

Về sau hầu như luôn mang -지 않겠다, -지는 않다, hoặc một lời từ chối tương tự. Không có nó, cấu trúc này không có điểm tựa.

Sắc thái là nguyên tắc và phẩm giá, vì vậy nó thuộc về lời tuyên bố, văn chương và lập luận trang trọng.

Ví dụ trong câu

- 1 굶을지언정 남에게 손을 벌리지는 않겠다.

Thà chết đói chứ tôi không chìa tay xin ai.
- 2 늦을지언정 대중 하지는 않겠습니다.

Có thể muộn, nhưng tôi sẽ không làm qua loa.
- 3 손해를 볼지언정 원칙은 지키겠다.

Dù có bị lỗ, tôi vẫn giữ nguyên tắc.
- 4 몸은 떠날지언정 마음은 여기 두고 갑니다.

Thân tôi có thể rời đi, nhưng lòng tôi vẫn ở lại đây.
- 5 직접 만들지언정 남의 것을 베끼지는 않는다.

Anh ấy thà tự làm chứ không sao chép của người khác.
- 6 가난할지언정 부끄럽게 살지는 않았다.

Dù nghèo, ông ấy chưa bao giờ sống hổ thẹn.

So sánh với

-느니
Cả hai đều chọn giữa hai lựa chọn không mong muốn, nhưng -느니 chỉ đơn giản ưu tiên cái ít tệ hơn; -(으)ㄹ지언정 biến nó thành vấn đề nguyên tắc.
기다리느니 겠겠다. (lựa chọn thực tế) / 굶을지언정 빌리지 않겠다. (vấn đề nguyên tắc)

-더라도
-더라도 thừa nhận một giả định rồi tiếp tục; -(으)ㄹ지언정 chấp nhận một cái giá thật để từ chối điều gì đó.
힘들더라도 하세요. (dù sao cũng hãy làm) / 힘들지언정 포기하지 않겠다. (tôi chấp nhận cái giá)

-(으)ㄴ들
Dạng nhượng bộ văn chương còn lại. -(으)ㄴ들 kết luận rằng không gì thay đổi; -(으)ㄹ지언정 tuyên bố điều bạn sẽ giữ vững bất chấp mọi thứ.
후회한들 소용없다. (vô ích) / 굶을지언정 빌리지 않겠다. (kiên quyết)

Lưu ý

- ✗ 굶을지언정 밥을 먹겠다.

○ 굶을지언정 남에게 손을 벌리지는 않겠다.

Về sau phải là lời từ chối hoặc quyết tâm. Một ý định đơn thuần khiến cấu trúc mất đi ý nghĩa.
- ✗ 직접 만들을지언정 베끼지 않는다.

○ 직접 만들지언정 베끼지 않는다.

Gốc từ kết thúc bằng ㄷ đã có sẵn ㄹ, giống như với 만들 거예요 và 만들 뿐이다.
- ✗ 야, 늦을지언정 대중은 안 해.

○ 야, 늦더라도 대중은 안 해.

-(으)ㄹ지언정 là lời tuyên bố nguyên tắc. Giữa bạn bè, nó nghe như đang diễn thuyết.